

NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KHẢO SÁT

GÓI THẦU:

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG
THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN
PHƯỜNG PHÚ LÂM

Địa điểm: PHƯỜNG PHÚ LÂM, TP. HỒ CHÍ MINH.

Cơ quan lập:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÔNG TÂY
ĐỊA CHỈ: D21/7 ĐƯỜNG TRẦN NẢO, PHƯỜNG AN KHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH



NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KHẢO SÁT

GÓI THẦU :

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG
THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN
PHƯỜNG PHÚ LÂM

Địa điểm: PHƯỜNG PHÚ LÂM, TP. HỒ CHÍ MINH.

CHỦ ĐẦU TƯ
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG PHÚ LÂM
TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Nguyễn Trí Hòa

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐÔNG TÂY
GIÁM ĐỐC

NgàyTháng 03 Năm 2026



NGUYỄN TIẾN LỢI

1. Đặc điểm

2. Phân loại

3. Đặc điểm

4. Đặc điểm

5. Đặc điểm

6. Đặc điểm

7. Đặc điểm

8. Đặc điểm

9. Đặc điểm

10. Đặc điểm

11. Đặc điểm

12. Đặc điểm

13. Đặc điểm

14. Đặc điểm

15. Đặc điểm

16. Đặc điểm

17. Đặc điểm

18. Đặc điểm

19. Đặc điểm

20. Đặc điểm

21. Đặc điểm

22. Đặc điểm

23. Đặc điểm

24. Đặc điểm

25. Đặc điểm

26. Đặc điểm

27. Đặc điểm

28. Đặc điểm

29. Đặc điểm

30. Đặc điểm

TRƯỜNG PHÒNG



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÔNG TÂY
-----oOo-----
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----oOo-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2026

NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KHẢO SÁT

GÓI THẦU :

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ LÂM

Địa điểm: PHƯỜNG PHÚ LÂM, TP. HỒ CHÍ MINH

I. GÓI THIỆU CHUNG:

1.Tên gói thầu : KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ LÂM

2.Địa điểm xây dựng: Phường Phú Lâm, Tp. Hồ Chí Minh.

3.Chủ đầu tư : PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG PHÚ LÂM

- Địa chỉ :
- Điện thoại :

4.Đơn vị tư vấn : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÔNG TÂY

- Địa chỉ : D21/7 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 37453678

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Luật số 90/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025, có hiệu lực từ 01/7/2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu 2023 (số 22/2023/QH15); Luật thuế GTGT; Luật Đầu tư công, Luật Quản lý tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Văn bản số 423/UBND-KTHTĐT ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Phú Lâm về chủ trương thực hiện công trình Khảo sát địa hình (hiện trạng hệ thống thoát nước) khu vực thuộc địa bàn phường Phú Lâm.

III. KHÁI QUÁT VỀ GÓI THẦU

3.1. Vị trí công trình:

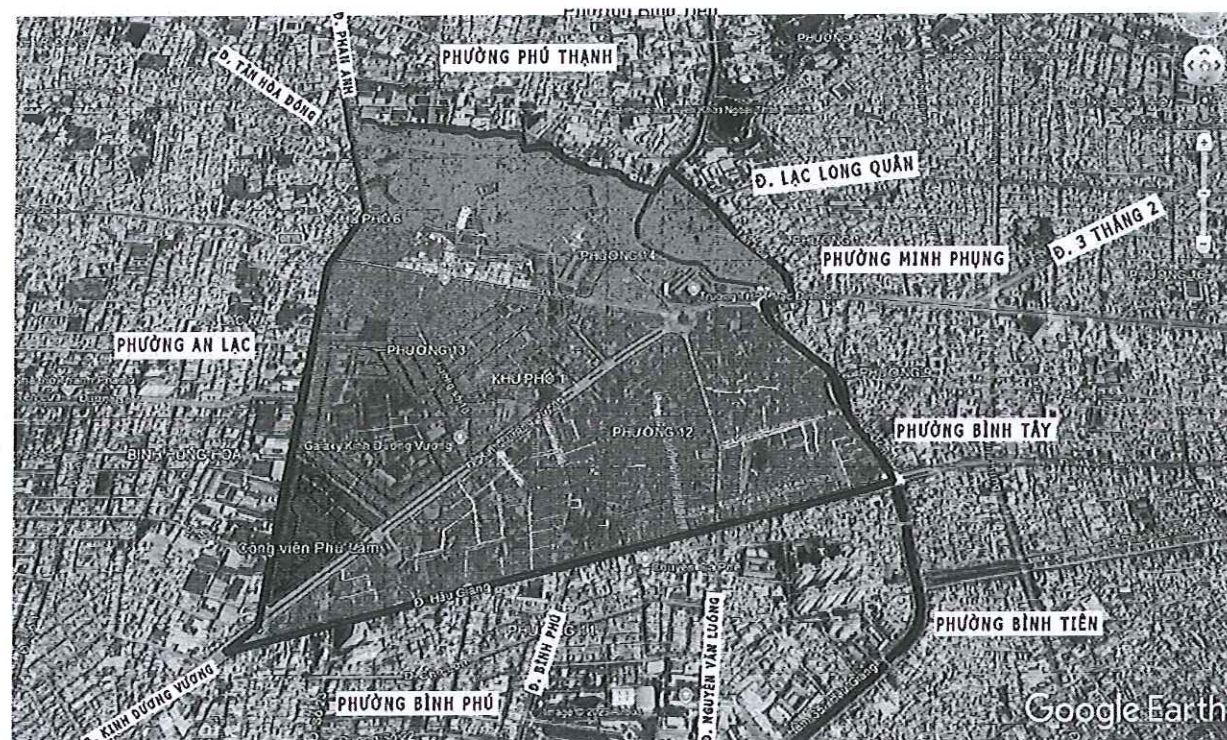
Khu vực khảo sát hiện trạng địa hình (hệ thống thoát nước) thuộc địa bàn phường Phú Lâm có các mặt khu đất tiếp giáp như sau:

Phía Bắc: tiếp giáp phường Phú Thạnh

Phía Nam: tiếp giáp phường Bình Phú

Phía Đông: giáp phường Minh Phụng và một phần phường Bình Tây;

Phía Tây: tiếp giáp phường An Lạc



Sơ họa vị trí khu vực khảo sát hiện trạng hệ thống thoát nước mưa

3.2. Hiện trạng khu vực:

- ▶ Khu vực hiện trạng là khu dân cư đô thị thuộc địa bàn Phường 12, Phường 13 và Phường 14 – Quận 6 (trước sát nhập) nay là địa bàn phường Phú Lâm– Tp. Hồ Chí Minh.
- ▶ Hiện trạng hệ thống đường giao thông trong khu vực là các đường nhánh, hẻm có hệ thống thoát nước theo hiện trạng đang khai thác.

IV. NỘI DUNG CÔNG TÁC KHẢO SÁT & KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN

4.1. Mục đích khảo sát xây dựng

- Do thực hiện chủ trương bộ máy chính quyền hai cấp, việc sát nhập địa phận các phường thuộc quận 6 – thành phố Hồ Chí Minh (cũ) dẫn đến việc bàn giao chuyển tiếp quản lý hệ thống hạ tầng thoát nước trên địa bàn phường Phú Lâm (sau sát nhập) hiện nay chưa được đồng bộ, không đảm bảo cơ sở pháp lý.

- Mục đích của công tác khảo sát nhằm thu thập các số liệu địa hình, mô tả hiện trạng công trình hệ thống tuyến cống thoát nước mưa hiện hữu đang khai thác phục vụ cho công tác quản lý khai thác cũng như duy tu, bảo dưỡng trong quá trình vận hành và phục vụ các công tác khác có liên quan.

4.2. Phạm vi khảo sát xây dựng

- Lập lưới khống chế mặt bằng phạm vi đo vẽ.
- Đo vẽ Bình đồ TL 1/1000, trong đó có khảo sát đo vẽ công trình hệ thống cống thoát nước mưa hiện trạng.

4.2.1. Nội dung khảo sát

- Công tác khảo sát thực hiện theo các nội dung sau:

- * Hệ thống mốc tọa độ, cao độ:

- ▶ Hệ tọa độ: theo quốc gia theo VN2000.
- ▶ Hệ cao đo: không yêu cầu.

- * Nội dung công tác khảo sát địa hình:

- ▶ Đo lưới khống chế mặt bằng – tọa độ bằng công nghệ GPS;
- ▶ Lập lưới đường chuyển cấp 2;
- ▶ Đo vẽ bình đồ khu vực công trình, tỉ lệ 1:1000;
- ▶ Điều tra hiện trạng, thu thập số liệu công trình hạ tầng kỹ thuật cống thoát nước mưa;
- ▶ Lập báo cáo khảo sát.

4.2.1.1. Công tác khảo sát địa hình:

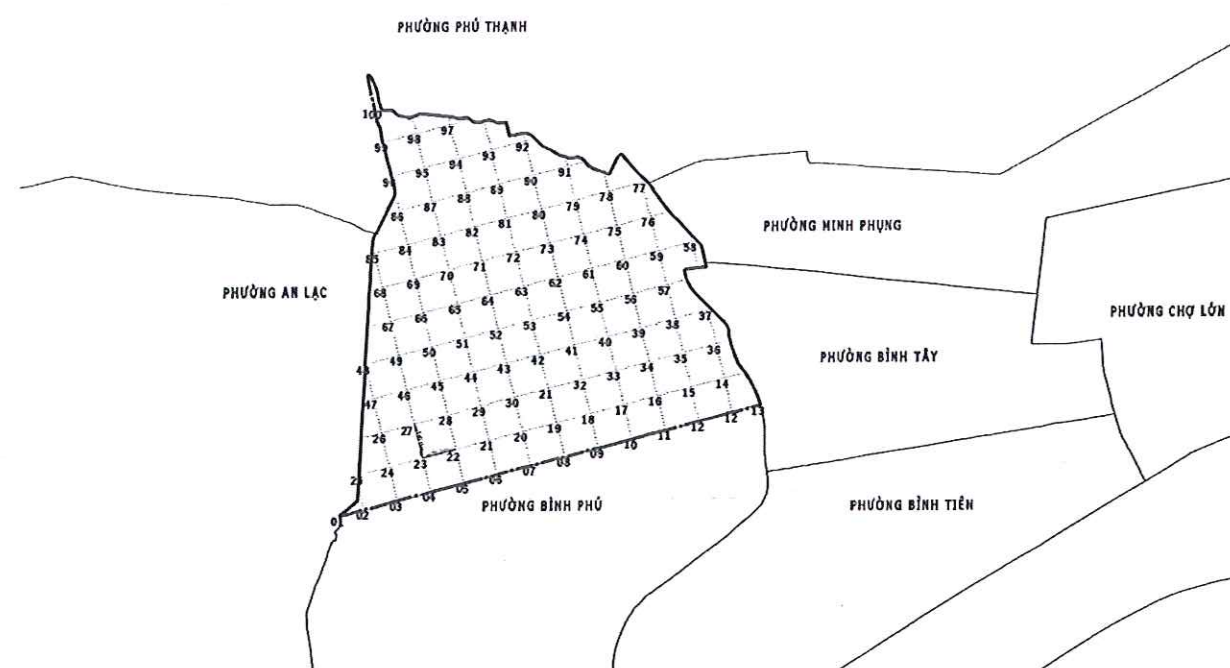
A. Lập mốc khống chế hạng IV bằng công nghệ GPS:

- Vị trí chôn mốc GPS hạng IV được chọn theo sơ đồ thiết kế gồm 03 điểm ký hiệu GPS1, GPS2, GPS3. Mốc được chôn ở nơi có nền địa chất ổn định, vững chắc, ngoài khu vực đang xây dựng và thuận lợi cho việc phát triển lưới cấp thấp.
- Khối lượng thực hiện: **03 điểm.**

B. Lập lưới khống chế đường chuyển cấp II và Độ cao cấp kỹ thuật:

- Lập lưới đường chuyển cấp 2 định vị các tim tuyến và phục vụ công tác đo vẽ bình đồ:
 - + Lưới đường chuyển cấp 2 được bố trí rải đều trong phạm vi khu vực đo vẽ (tại vị trí thích hợp); mốc được đúc bằng bê tông, tâm mốc bằng sắt;
 - + Lưới đường chuyển cấp 2 được thành lập theo phương pháp đo góc cạnh, hệ tọa độ VN – 2000;
 - + Lưới đường chuyển cấp 2 được đo bằng máy toàn đạc điện tử Leica TCR-1101 có độ chính xác đo góc $\pm 3''$, độ chính xác đo dài $\pm (1\text{mm} + 3\text{ppm} \times D)$, hoặc các loại máy có độ chính xác tương đương.
 - + Tất cả các điểm đường chuyển cấp 2 cũng là điểm của lưới độ cao cấp kỹ thuật.
 - + Theo điều 4.7.3.2 trong TCCS 31:2020/TCBVN quy định: khoảng cách giữa các điểm đường chuyển cấp 2 trung bình từ 150m/điểm đến 250m/điểm.

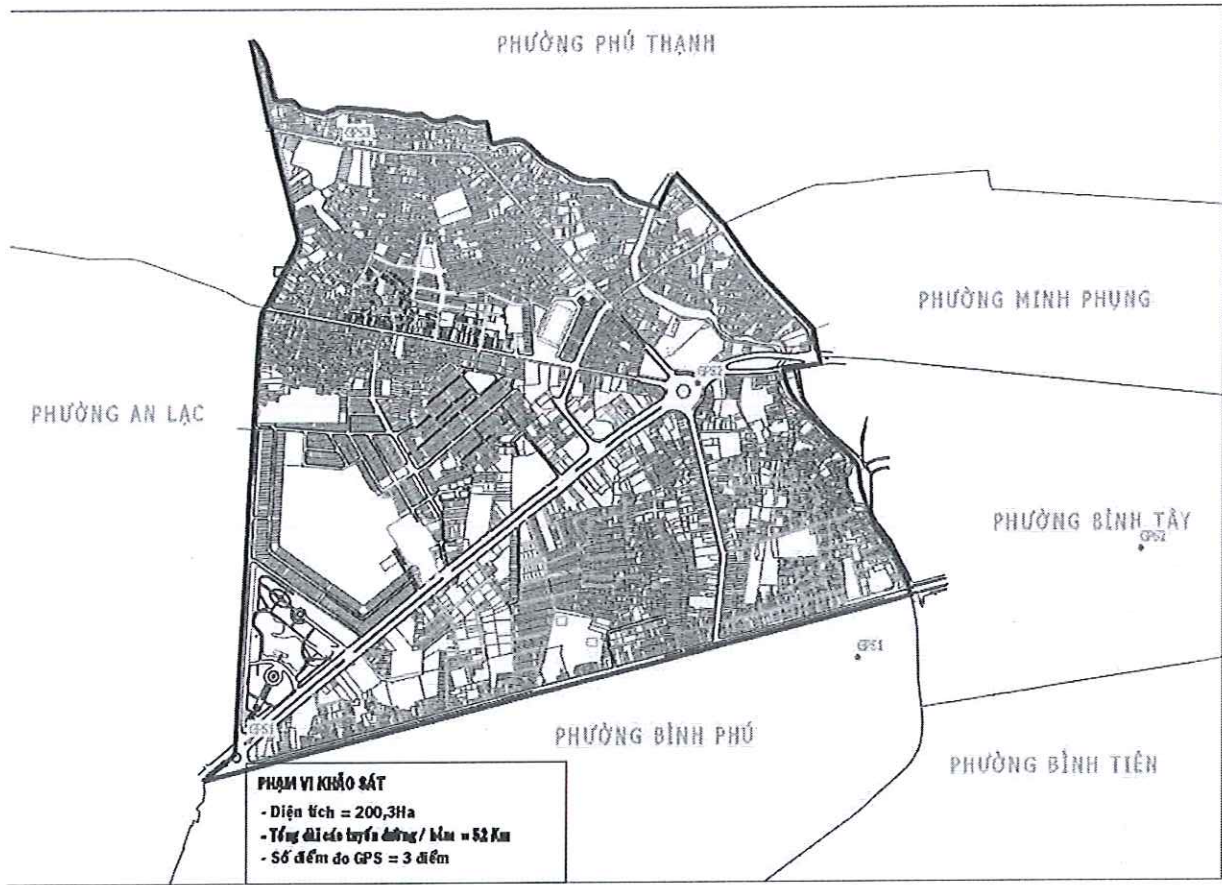
Khối lượng thực hiện: **83 điểm.**



Mặt bằng tổng bố trí lưới đường chuyên

C. Công tác đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/1000:

- Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1:1000, đường đồng mức 1.0m. Phạm vi đo dọc theo các tuyến đường (hẻm) hiện trạng bao phủ phạm vi bố trí cống thoát nước theo hiện trạng.
- Khi lập bình đồ tuyến cần phải thể hiện đầy đủ các địa hình, địa vật chủ yếu như sau:
 - ▶ Lưới khống chế mặt bằng, đường chuyên cấp 2;
 - ▶ Các đường hiện hữu: thể hiện vị trí các đường dân sinh, vai đường, mép nhựa, chân ta luy... trong phạm vi lập bình đồ tuyến.
- Phạm vi đo vẽ: dọc theo các tuyến đường (hẻm) trong khu vực. Cụ thể:
 - ▶ Tổng chiều dài các tuyến đường hẻm : 52Km (xem bản vẽ)
 - ▶ Bề rộng đo vẽ trung bình dọc các tuyến đường (hẻm) : 8m (tính bình quân)
- Khối lượng thực hiện: $52\text{Km} * 8 = 41,6 \text{ ha}$



Mặt bằng tổng thể khu vực đo vẽ

4.3. Yêu cầu về việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về khảo sát:

Stt	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	SỐ HIỆU
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ;	QCVN 04:2009/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;	QCVN 02:2022/BXD
3	Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung;	TCVN 9398 :2012
4	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát;	TCCS 31:2020/TCĐBVN
5	Quy trình kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1 :500; 1 :1000; 1 :2000 ; 1 :5000;	Thông tư 68/2015/TT-BTNMT
6	Các tiêu chuẩn khảo sát hiện hành có liên quan.	

4.4. Sơ bộ khối lượng các loại công tác xây dựng – dự toán khảo sát xây dựng



4.4.1. Khối lượng khảo sát

Bảng khối lượng chi tiết

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Đo lưới khống chế mặt bằng – tọa độ bằng công nghệ GPS	điểm	3,000
	<i>K/c < 2Km một điểm và tối thiểu 2 điểm cho một khu vực (theo TT25/2014/TT-BXD)</i>		
2	Lập lưới đường chuyền cấp 2	điểm	83,000
	<i>Trung bình 150m/ điểm (theo các quy định tại điều 4.7.3.2 – TCCS 31:2020/TCĐBVN – Đường ô tô tiêu chuẩn khảo sát)</i>		
3	Đo vẽ bình đồ khu vực công trình, tỷ lệ 1/1000	100ha	0,416
	<i>Phạm vi đo</i>		
4	Điều tra hiện trạng, thu thập số liệu công trình hạ tầng kỹ thuật cống thoát nước	công	520,000
	<i>Tổng chiều dài tuyến hẻm * 10 công cho Km</i>		

4.4.2. Dự toán chi phí:

- Tổng chi phí tư vấn khảo sát : 994.894.871 đồng

(Bằng chữ: Chín trăm chín mươi bốn triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm bảy mươi một đồng)

(Đính kèm dự toán khảo sát)

4.4.4. Hồ sơ giao nộp:

- Bản vẽ bản đồ hiện trạng hệ thống cống thoát nước mưa, tỉ lệ 1:1000;
- Thuyết minh báo cáo khảo sát, trong đó có Bảng thống kê quy mô hiện trạng hệ thống cống thoát nước mưa, bao gồm:
 - + Tên – lý trình đường (hẻm); bề rộng, chiều dài tuyến.
 - + Chiều dài – khẩu độ cống, hướng dốc thoát nước.
 - + Số lượng và kích thước hầm ga thu nước.

Hình thức sản phẩm bằng hồ sơ giấy và các FILE mềm có liên quan

4.5. Thời gian thực hiện khảo sát:

- Xét theo nội dung công tác khảo sát và khối lượng công tác nêu trên dự kiến tiến độ thực hiện công tác khảo sát được thực hiện: **30 ngày** (không kể ngày lễ và chủ nhật).

Trong đó:

Công tác hiện trường: 20 ngày

Xử lý số liệu nội nghiệp và lập báo cáo: 10 ngày

DỰ TOÁN KHẢO SÁT

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ LÂM

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ LÂM

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Ký hiệu	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ THUỐC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	Ghi chú
1	Chi phí khảo sát địa hình (hiện trạng hệ thống thoát nước mưa) thuộc địa bàn phường Phú Lâm	Gtv1	Xem dự toán chi tiết	921.198.955	73.695.916	994.894.871	
2	Chi phí lập hồ sơ môi trường và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát	Gtv2	0,816% * Gtv1 * 1,08	7.516.983	601.359	8.118.342	Thông tư 12/2021/TT-BXD
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát	Gtv3.2	0,1%*Gtv2 (Min 3.000.000, Max 60.000.000)*2	2.777.778	222.222	3.000.000	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
	TỔNG CỘNG					1.006.013.213	

Bảng chữ: Một tỷ không trăm linh sáu triệu không trăm mười ba nghìn hai trăm mười ba đồng/.

BẢNG DỰ TOÁN TỔNG HỢP

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ LÂM

*** Quy mô:**

- Diện tích khu vực	:	200,3	Ha	
- Tổng chiều dài các tuyến hẻm theo BD địa chính	:	52	Km	(theo thực tế)
- Bề rộng trung bình hẻm	:	8	m	(theo thực tế)

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP	THÀNH TIỀN (sau VAT)
1	CF.11120	Đo lưới khống chế mặt bằng – tọa độ bằng công nghệ GPS	điểm	3,000	41.662.769	124.988.306
		<i>Đo lưới khống chế mặt bằng, Tam giác hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy), [Cấp địa hình IV theo PL7 Thông tư 12/2021] (HSNC:1,2;HSMTC:1,2) [Hs điều chỉnh theo Mục 3, Chương VI Thông tư 12/2021]</i>				
		<i>K/c <2Km một điểm và tối thiểu 2 điểm cho một khu vực (theo TT25/2014/TT-BXD) nên chọn :2 điểm = 2</i>				
2	CF.11610	Lập lưới đường chuyền cấp 2	điểm	83,000	5.140.944	426.698.357
		<i>Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 2, Máy toàn đạc điện tử TS06, [Cấp địa hình IV theo PL7 Thông tư 12/2021] (HSNC:1,2;HSMTC:1,2;) - hệ số điều chỉnh cấp địa hình theo định mức TT12/2021) [Hs điều chỉnh theo Mục 3, Chương VI Thông tư 12/2021]</i>				
		<i>Trung bình 150m-250m/ điểm (theo các quy định tại điều 4.7.3.2 – TCCS 31:2020/TCĐBVN – Đường ô tô tiêu chuẩn khảo sát)</i>				
3	CK.11540	Đo vẽ bình đồ khu vực công trình, tỷ lệ 1/1000	100 ha	0,416	235.401.362	97.926.967
		<i>Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/1.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình IV</i>				
		<i>Tổng chiều dài tuyến hẻm 52km * bề rộng hẻm TB (8m)</i>				
4	Gtt	Điều tra hiện trạng, thu thập số liệu công trình hạ tầng kỹ thuật công TN, làm việc địa phương,...	công	520,000	664.002	345.281.242
		<i>Tổng chiều dài tuyến hẻm (52Km) * 10 công cho Km</i>				
TỔNG CỘNG						994.894.871

BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

CÔNG TRÌNH : KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC
THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ LÂM
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT XÂY DỰNG

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	CF.11120	Đo lưới khống chế mặt bằng – tọa độ bằng công nghệ GPS	điểm				
		Vật liệu		1,000			290.682
		Xi măng PC40	kg	20,000	1	1.722	34.440
		Đá 1x2	m3	0,060	1	450.000	27.000
		Cát vàng ML >2,0	m3	0,035	1	300.000	10.500
		Đinh + dây thép	kg	0,800	1	20.000	16.000
		Sơn trắng + đỏ	kg	0,400	1	44.814	17.926
		Đinh chữ U	kg	8,000	1	20.000	160.000
		Sổ đo	quyển	1,500	1	9.091	13.637
		Vật liệu khác	%	4,000			11.180
		Nhân công		1,000			17.136.617
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	11,920	1,2	315.149	4.507.891
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 4	công	33,340	1,2	315.655	12.628.725
		Máy thi công		1,000			4.157.863
		Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca	5,830	1,2	540.291	3.779.876
		Máy khác	%	10,000			377.988
		Cộng chi phí trực tiếp	T				21.585.162
		CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT				13.074.890
		Chi phí chung	C	70,000			11.995.632
		Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	LT+TT	5,000			1.079.258
		<i>Giá thành khảo sát xây dựng</i>	Gtt				<i>34.660.052</i>
		Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6,000			2.079.603
		Chi phí phục vụ công tác khảo sát xây dựng	Cpvks				1.836.983
		Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2,000			734.793
		Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Cbc	3,000			1.102.190
		Chi phí khác phục vụ khảo sát	Ckpvks				
		Đơn giá khảo sát xây dựng trước thuế	G				38.576.638
		Thuế giá trị gia tăng	GTGT	8,000			3.086.131
		Đơn giá khảo sát sau thuế	Gks				41.662.769
		Chi phí dự phòng	Gdp				
		TỔNG CỘNG	TC				41.662.769

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
2	CF.11610	Lập lưới đường chuyên cấp 2	điểm				
		Vật liệu		1,000			34.672
		Xi măng PC40	kg	3,000	1	1.722	5.166
		Đá 1x2	m3	0,010	1	450.000	4.500
		Cát vàng ML >2,0	m3	0,006	1	300.000	1.800
		Đinh + dây thép	kg	0,100	1	20.000	2.000
		Sơn trắng + đỏ	kg	0,200	1	44.814	8.963
		Sổ đo	quyển	1,000	1	9.091	9.091
		Vật liệu khác	%	10,000			3.152
		Nhân công		1,000			2.392.828
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	1,810	1,2	315.149	684.504
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 4	công	4,510	1,2	315.655	1.708.325
		Máy thi công		1,000			50.471
		Máy toàn đạc điện tử	ca	0,260	1,2	147.059	45.882
		Máy khác	%	10,000			4.588
		Cộng chi phí trực tiếp	T				2.477.971
		CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT				1.798.878
		Chi phí chung	C	70,000			1.674.980
		Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	LT+TT	5,000			123.899
		<i>Giá thành khảo sát xây dựng</i>	Gtt				<i>4.276.849</i>
		Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6,000			256.611
		Chi phí phục vụ công tác khảo sát xây dựng	Cpvks				226.673
		Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2,000			90.669
		Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Cbc	3,000			136.004
		Chi phí khác phục vụ khảo sát	Ckpvks				
		Đơn giá khảo sát xây dựng trước thuế	G				4.760.133
		Thuế giá trị gia tăng	GTGT	8,000			380.811
		Đơn giá khảo sát sau thuế	Gks				5.140.944
		Chi phí dự phòng	Gdp				
		TỔNG CỘNG	TC				5.140.944
3	CK.11540	Đo vẽ bình đồ khu vực công trình, tỷ lệ 1/1000	100 ha				
		Vật liệu		1,000			490.107
		Cọc gỗ 4x4x40cm	cọc	40,000		6.109	244.360
		Sổ đo	quyển	20,000		9.091	181.820
		Vật liệu khác	%	15,000			63.927
		Nhân công		1,000			107.185.550
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	83,900		315.149	26.441.001
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	255,800		315.655	80.744.549
		Máy thi công		1,000			7.376.721

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
		Máy toàn đạc điện tử	ca	45,240		147.059	6.652.949
		Máy thủy bình điện tử	ca	3,600		14.767	53.161
		Máy khác	%	10,000			670.611
		Cộng chi phí trực tiếp	T				115.052.378
		CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT				80.782.504
		Chi phí chung	C	70,000			75.029.885
		Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	LT+TT	5,000			5.752.619
		<i>Giá thành khảo sát xây dựng</i>	Gtt				<i>195.834.882</i>
		Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6,000			11.750.093
		Chi phí phục vụ công tác khảo sát xây dựng	Cpvks				10.379.249
		Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2,000			4.151.700
		Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Cbc	3,000			6.227.549
		Chi phí khác phục vụ khảo sát	Ckpvs				
		Đơn giá khảo sát xây dựng trước thuế	G				217.964.224
		Thuế giá trị gia tăng	GTGT	8,000			17.437.138
		Đơn giá khảo sát sau thuế	Gks				235.401.362
		Chi phí dự phòng	Gdp				
		TỔNG CỘNG	TC				235.401.362
4	Gtt	Điều tra hiện trạng, thu thập số liệu công trình hạ tầng kỹ thuật công TN, làm việc địa phương,...	công				
		Nhân công		1,000			315.655
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	1,000		315.655	315.655
		Cộng chi phí trực tiếp	T				315.655
		CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT				236.741
		Chi phí chung	C	70,000			220.959
		Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	LT+TT	5,000			15.783
		<i>Giá thành khảo sát xây dựng</i>	Gtt				<i>552.396</i>
		Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6,000			33.144
		Chi phí phục vụ công tác khảo sát xây dựng	Cpvks				29.277
		Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2,000			11.711
		Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Cbc	3,000			17.566
		Chi phí khác phục vụ khảo sát	Ckpvs				
		Đơn giá khảo sát xây dựng trước thuế	G				614.817
		Thuế giá trị gia tăng	GTGT	8,000			49.185
		Đơn giá khảo sát sau thuế	Gks				664.002
		Chi phí dự phòng	Gdp				
		TỔNG CỘNG	TC				664.002

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ

CÔNG TRÌNH : KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA) KHU VỰC
THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ LÂM

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	<i>Vật liệu</i>					
1	Cát vàng ML >2,0	m3	0,603	300.000	180.900	Tham khảo BG kèm theo ĐG 2966/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023
2	Cọc gỗ 4x4x40cm	cọc	16,640	6.109	101.654	nt
3	Đá 1x2	m3	1,010	450.000	454.500	nt
4	Đinh + dây thép	kg	10,700	20.000	214.000	nt
5	Đinh chữ U	kg	24,000	20.000	480.000	nt
6	Sở đo	quyển	95,820	9.091	871.100	nt
7	Sơn trắng + đỏ	kg	17,800	44.814	797.689	nt
8	Xi măng PC40	kg	309,000	1.722	532.098	nt
9	Vật liệu khác	%			321.748	nt
	TỔNG CỘNG				3.953.689	
	<i>Nhân công</i>					
10	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	258,090	315.149	81.336.931	QĐ số 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31/12/2024
11	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm 4	công	569,220	315.655	179.677.139	nt
12	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	626,413	315.655	197.730.332	
	TỔNG CỘNG				458.744.403	
	<i>Máy thi công</i>					
13	Bộ thiết bị không chế mặt bằng	ca	20,988	540.291	11.339.628	QĐ số 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31/12/2024
14	Máy thủy bình điện tử	ca	1,498	14.767	22.115	nt
15	Máy toàn đạc điện tử	ca	44,716	147.059	6.575.867	nt
16	Máy khác	%			1.793.761	
	TỔNG CỘNG				19.731.370	

PHƯỜNG PHÚ THẠNH

PHƯỜNG MINH PHỤNG

PHƯỜNG AN LẠC

PHƯỜNG BÌNH TÂY

PHƯỜNG BÌNH PHÚ

PHƯỜNG BÌNH TIÊN

PHẠM VI KHẢO SÁT

- Diện tích = 200,3Ha
- Tổng dài các tuyến đường / hẻm = 52 Km
- Số điểm đo GPS = 3 điểm

GPS3

GPS2

GPS1

GPS1

GPS2

BẢNG THỐNG KÊ CHIỀU DÀI TUYẾN PHƯỜNG PHÚ LÂM		
STT	TÊN ĐƯỜNG (HÈM)	CHIỀU DÀI (m)
1	Kinh Dương Vương	1530,00
2	Hẻm 207 Kinh Dương Vương	292,40
3	Hẻm 705 Kinh Dương Vương	270,88
4	Hẻm 179 Kinh Dương Vương	53,31
5	Hẻm 701 Kinh Dương Vương	80,57
6	hẻm 131 Kinh Dương Vương	513,07
7	hẻm 97 Kinh Dương Vương	498,58
8	hẻm 27 Kinh Dương Vương	498,09
9	hẻm 19 Kinh Dương Vương	245,31
10	Nguyễn Văn Luông	639,38
11	hẻm 596 Nguyễn Văn Luông	73,24
12	Hẻm 958 Hậu Giang	142,36
13	Hẻm 942 Hậu Giang	33,00
14	Hẻm 936 Hậu Giang	37,37
15	Hẻm 896 Hậu Giang	158,53
16	Hẻm 894 Hậu Giang	33,44
17	Hẻm 848 Hậu Giang	50,00
18	Hẻm 820 Hậu Giang	166,01
19	Đường nội khu Cư xá Phú Lâm (màu cam)	3902,63
20	Hẻm 710,680,674 Hậu Giang (màu xanh biển)	444,79
21	Hẻm 628 Hậu Giang	819,84
22	Hẻm 614 Hậu Giang	235,78
23	Hẻm 315,343,361 Nguyễn Văn Luông	478,98
24	Hẻm 500 Nguyễn Văn Luông	45,00
25	Hẻm 468 Nguyễn Văn Luông	254,22
26	Hẻm 995 Hồng Bàng (Cyan)	1302,72
27	Hẻm 424,386, 396 Nguyễn Văn Luông (hồng)	1143,91
28	Hẻm 1017 Hồng Bàng	631,14
29	Hẻm 336,402,454 Nguyễn Văn Luông	1946,95
30	Hẻm 382 Nguyễn Văn Luông	103,31
31	Hẻm 410 Nguyễn Văn Luông	353,21
32	Hẻm 496, 474, 446 Nguyễn Văn Luông và Hậu Giang (vàng)	1832,81
33	Đường Tân Hòa Đông	1326,34
34	hẻm 184 Tân Hòa Đông	157,19
35	hẻm 8 Tân Hòa Đông	157,28
36	hẻm 13 Tân Hòa Đông	82,69
37	hẻm 24 Tân Hòa Đông	164,96
38	hẻm 31 Tân Hòa Đông	80,40
39	hẻm 33 Tân Hòa Đông	60,21
40	hẻm 34 Tân Hòa Đông	63,40

STT	TÊN ĐƯỜNG (HÈM)	CHIỀU DÀI (m)
41	hẻm 62 Tân Hòa Đông	204,57
42	hẻm 40 Tân Hòa Đông	47,58
43	hẻm 78 Tân Hòa Đông	652,15
44	hẻm 80 Tân Hòa Đông	1128,07
45	hẻm 59 Tân Hòa Đông	578,54
46	hẻm 63 Tân Hòa Đông	114,49
47	hẻm 79 Tân Hòa Đông	419,95
48	hẻm 98 Tân Hòa Đông	44,97
49	hẻm 107 Tân Hòa Đông	70,15
50	hẻm 93 Tân Hòa Đông	62,58
51	hẻm 108 Tân Hòa Đông	44,91
52	hẻm 116 Tân Hòa Đông	273,35
53	hẻm 119 Tân Hòa Đông	720,41
54	hẻm 120 Tân Hòa Đông	144,52
55	hẻm 126 Tân Hòa Đông	74,85
56	hẻm 128 Tân Hòa Đông	69,40
57	hẻm 135 Tân Hòa Đông	248,82
58	hẻm 132 Tân Hòa Đông	73,92
59	hẻm 150 Tân Hòa Đông	171,64
60	hẻm 139 Tân Hòa Đông	118,28
61	hẻm 149 Tân Hòa Đông	25,89
62	hẻm 161 Tân Hòa Đông	27,25
63	hẻm 183 Tân Hòa Đông	746,09
64	hẻm 154 Tân Hòa Đông	76,16
65	hẻm 162 Tân Hòa Đông	273,23
66	hẻm 170 Tân Hòa Đông	174,29
67	hẻm 172 Tân Hòa Đông	64,03
68	hẻm 174 Tân Hòa Đông	173,18
69	hẻm 176 Tân Hòa Đông	90,33
70	hẻm 178 Tân Hòa Đông	51,24
71	hẻm 205 Tân Hòa Đông	843,65
72	hẻm 225 Tân Hòa Đông	170,38
73	hẻm 241 Tân Hòa Đông	669,80
74	Đường An Dương Vương	1789,59
75	hẻm 840 An Dương Vương	82,51
76	hẻm 860 An Dương Vương	73,62
77	hẻm 870 An Dương Vương	71,54
78	hẻm 890 An Dương Vương	91,60
79	hẻm 900 An Dương Vương	70,21
80	hẻm 934 An Dương Vương	153,81
81	hẻm 958 An Dương Vương	114,66
82	hẻm 962 An Dương Vương	104,73
83	Đường Bà Hom	1083,95
84	hẻm 41 Bà Hom	34,36
85	hẻm 47 Bà Hom	42,54
86	hẻm 22 Bà Hom	97,45
87	hẻm 24 Bà Hom	69,12
88	hẻm 34 Bà Hom	131,38
89	hẻm 81 Bà Hom	68,73
90	hẻm 119 Bà Hom	86,10

STT	TÊN ĐƯỜNG (HÈM)	CHIỀU DÀI (m)
91	hèm 153 Bà Hom	310,69
92	hèm 185 Bà Hom	412,73
93	hèm 207 Bà Hom	120,02
94	hèm 217 Bà Hom	523,08
95	hèm 239 Bà Hom	447,68
96	hèm 269 Bà Hom	1698,01
97	hèm 78 Bà Hom	655,35
98	hèm 110 Bà Hom	1042,93
99	hèm 208 Bà Hom	383,41
100	hèm 242 Bà Hom	861,91
101	hèm 260 Bà Hom	514,97
102	Đường số 1	172,09
103	Đường số 3A	143,19
104	Đường số 3B	271,78
105	Đường số 2	761,33
106	Đường số 4	86,26
107	Đường số 5	157,84
108	Đường số 6	87,64
109	Đường số 7	98,44
110	Đường số 8	262,73
111	Đường số 9	224,16
112	Đường số 10	650,23
113	Đường số 11	346,41
114	Đường số 12	75,43
115	Đường số 13	101,15
116	Đường E-D CXPL B	429,43
117	Đường CXPL B	2051,44
118	Đường Đặng Nguyên Cẩn	802,38
119	hèm 62 Đặng Nguyên Cẩn	60,30
120	hèm 66 Đặng Nguyên Cẩn	25,84
121	Hèm 68 Đặng Nguyên Cẩn	234,13
122	hèm 259 Đặng Nguyên Cẩn	85,84
123	hèm 265 Đặng Nguyên Cẩn	87,09
124	Hèm 275 Đặng Nguyên Cẩn	160,09
125	Hèm 156 Đặng Nguyên Cẩn	148,27
126	Hèm 164 Đặng Nguyên Cẩn	106,42
127	Đường Tân Hóa	585,05
128	Hèm 23 Tân Hóa	80,41
129	Hèm 35 Tân Hóa	98,66
130	hèm 47 Tân Hóa	351,89
131	hèm 57 Tân Hóa	217,48
132	hèm 63 Tân Hóa	128,57
133	hèm 87 Tân Hóa	56,51
134	hèm 101 Tân Hóa	507,27
135	hèm 103 Tân Hóa	122,37
136	Kênh Tân Hóa	1447,36
TỔNG		51.914,13

PHỤ LỤC
VĂN BẢN PHÁP LÝ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG PHÚ LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 423/UBND-KTHTĐT

Phú Lâm, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Về việc chủ trương thực hiện công
trình Khảo sát địa hình (hiện trạng
hệ thống thoát nước mưa) khu vực
thuộc địa bàn Phường Phú Lâm

Kính gửi: Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Phú Lâm.

Do thực hiện chủ trương bộ máy chính quyền hai cấp, việc sát nhập địa phận các phường thuộc quận 6 – thành phố Hồ Chí Minh (cũ) dẫn đến việc bàn giao chuyển tiếp quản lý hệ thống hạ tầng thoát nước mưa trên địa bàn phường Phú Lâm hiện nay (sau sát nhập) chưa được đồng bộ, chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt (Ủy ban nhân dân quận 6 cũ), do đó không đảm bảo cơ sở pháp lý nhằm thực hiện công tác quản lý cũng như duy tu, vận hành khai thác.

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Nhân dân phường Phú Lâm về sử dụng kết dư ngân sách phường năm trước chuyển sang.

Xét Tờ trình số 313 /TTr-KTHTĐT ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Phú Lâm về việc đề xuất chủ trương thực hiện công trình Khảo sát địa hình (hiện trạng hệ thống thoát nước mưa) khu vực thuộc địa bàn Phường Phú Lâm.

Ủy ban nhân dân phường Phú Lâm có ý kiến như sau:

1. Thống nhất chủ trương thực hiện công trình Khảo sát địa hình (hiện trạng hệ thống thoát nước mưa) khu vực thuộc địa bàn Phường Phú Lâm gồm các hạng mục sau:

- Đo lưới khống chế mặt bằng – tọa độ bằng công nghệ GPS.
- Lập lưới đường chuyền cấp 2.
- Đo vẽ bình đồ khu vực công trình, tỉ lệ 1:1000.
- Điều tra hiện trạng, thu thập số liệu công trình hạ tầng kỹ thuật cống thoát nước.
- Lập báo cáo khảo sát.
- Các hạng mục khác.

2. Kinh phí dự trù: 1.006.013.213 đồng (Một tỷ, sáu triệu, mười ba nghìn, hai trăm mười ba đồng).

3. Nguồn vốn: Nguồn kết dư ngân sách Phường.

4. Địa điểm: trên địa bàn Phường Phú Lâm – TP.HCM.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

6. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phường Phú Lâm.

7. Giao trách nhiệm cho Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Phú Lâm triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về hồ sơ, trình tự thủ tục theo quy định sau:

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.

- Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số 27/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn Đầu tư công

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Sau khi công trình hoàn thành, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12

năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Thông tư 27/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn Đầu tư công và các văn bản liên quan khác./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.ĐU Phường;
- TT.HĐND Phường;
- TT.UB: CT, các PCT Phường;
- BTT.UBMTTQVN Phường;
- VP HĐND – UBND;
- Lưu: VT, (PKTHTĐT/Tài).



CHỦ TỊCH

Đinh Huỳnh Trung

